CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1131/PC3I-TC	*Đà Nẵng, ngày 16 tháng 10 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2026 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3

- Mã chứng khoán: PIC

- Địa chỉ trụ sở chính: 15-17 Thái Văn Lung, Phường Hòa Xuân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

- Điện thoại: 0236.2212545 Fax: 0236.2221000

- E-mail: p5pc3icbtt@cpc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3 năm 2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/kiểm toán)

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3
Ký ngày: 16/10/2026 15:22:34

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16/10/2026 tại đường dẫn https://pc3invest.cpc.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/128007044/page/1.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026.

Trong quý 3 năm 2026, tại Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 không có các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, TC.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0400599162 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3 - P. HÒA XUÂN - TP. ĐÀ NẴNG

Lê Huy Khôi

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3
Địa chỉ: 15-17 Thái Văn Lung - Phường Hòa Xuân - TP Đà Nẵng

Mẫu số B 01 – DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
1	*2*	*3*	*4*	*5*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**33.545.442.518**	**88.458.682.388**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**731.960.628**	**16.001.796.911**
1. Tiền	111	V.1	731.960.628	488.954.444
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	0	15.512.842.467
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**6.190.534.247**	**27.093.920.549**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2	6.190.534.247	27.093.920.549
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**14.514.690.503**	**36.447.685.944**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	11.386.670.301	31.981.294.795
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.559.731.721	3.160.377.839
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	568.288.481	1.306.013.310
IV. Hàng tồn kho	**140**		**186.888.820**	**553.879.090**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	186.888.820	553.879.090
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**0**	**0**
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**11.921.368.320**	**8.361.399.894**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10	298.557.638	124.345.593
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.11	6.830.969.891	7.678.093.726
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.13	4.791.840.791	558.960.575
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**337.600.799.910**	**355.536.401.704**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
II. Tài sản cố định	**220**		**288.281.522.934**	**289.183.400.405**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	283.353.670.166	284.239.330.222
- Nguyên giá	222	V.8	682.788.116.677	655.283.166.339
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.8	(399.434.446.511)	(371.043.836.117)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	4.927.852.768	4.944.070.183
- Nguyên giá	228	V.9	5.142.799.409	5.142.799.409
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.9	(214.946.641)	(198.729.226)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		**0**	**0**
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		**0**	**0**
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**45.117.935.792**	**61.952.179.156**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.7	45.117.935.792	61.952.179.156
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**0**	**0**
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**4.201.341.184**	**4.400.822.143**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10	2.016.469.038	1.985.905.719
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	V.11	2.184.872.146	2.414.916.424
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**371.146.242.428**	**443.995.084.092**

Mẫu số B 01 – DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**25.653.518.973**	**64.924.192.096**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**25.653.518.973**	**34.924.192.096**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	6.520.979.054	5.200.688.418
2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.14	10.602.828.240	2.940.701.740
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	2.148.734.996	3.816.423.070
4. Phải trả người lao động	315		1.382.866.000	18.815.276.791
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	5.454.251	82.589.539
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	866.741.828	2.105.682.415
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.125.914.604	1.962.830.123
II. Nợ dài hạn	**330**		**0**	**30.000.000.000**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.15	0	30.000.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**345.492.723.455**	**379.070.891.996**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	333.398.910.000	333.398.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.18	333.398.910.000	333.398.910.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412	V.18	(35.000.000)	(35.000.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.18	12.128.813.455	45.706.981.996
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	V.18	5.474.338.079	3.748.749.346
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	V.18	6.654.475.376	41.958.232.650
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**371.146.242.428**	**443.995.084.092**

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Diệp Lệ Trúc Xuyên	Nguyễn Minh Hoài	Lê Huy Khôi

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3
Địa chỉ: 15-17 Thái Văn Lung - Phường Hòa Xuân - TP Đà Nẵng

Mẫu số B 02 – DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	17.744.838.140	26.233.525.031	69.103.508.344	100.847.265.784
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		17.744.838.140	26.233.525.031	69.103.508.344	100.847.265.784
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	18.000.136.435	17.756.067.606	48.815.977.266	49.335.605.536
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(255.298.295)	8.477.457.425	20.287.531.078	51.511.660.248
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	184.708.835	264.057.808	746.106.398	730.658.094
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	45.548	519.863.014	319.157.877	1.578.424.658
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		0	519.863.014	319.112.329	1.578.424.658
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	4.250.240.563	3.112.923.865	12.093.249.830	8.991.896.314
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		(4.320.875.571)	5.108.728.354	8.621.229.769	41.671.997.370
12. Thu nhập khác	31	VI.5	0	0	0	0
13. Chi phí khác	32	VI.6	22.943.019	3.655	22.943.019	5.853.245
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(22.943.019)	(3.655)	(22.943.019)	(5.853.245)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(4.343.818.590)	5.108.724.699	8.598.286.750	41.666.144.125
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	(788.750.195)	1.077.447.433	1.943.811.374	8.560.678.905
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(3.555.068.395)	4.031.277.266	6.654.475.376	33.105.465.220
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10			165	849
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.11			165	849

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Diệp Lệ Trúc Xuyên	Nguyễn Minh Hoài	Lê Huy Khôi

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3
Địa chỉ: 15-17 Thái Văn Lung - Phường Hòa Xuân - TP Đà Nẵng

Mẫu số B 03 – DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**(4.343.818.590)**	**5.108.724.699**	**8.598.286.750**	**41.666.144.125**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**9.347.696.399**	**9.927.074.392**	**27.979.879.288**	**29.498.726.991**
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.532.359.686	9.671.269.186	28.406.827.809	28.650.960.427
- Các khoản dự phòng	03					
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		45.548	(24.339)	32.479	(71.040)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(184.708.835)	(264.033.469)	(746.093.329)	(730.587.054)
- Chi phí đi vay	06		0	519.863.014	319.112.329	1.578.424.658
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-		0	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		**5.003.877.809**	**15.035.799.091**	**36.578.166.038**	**71.164.871.116**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.595.990.962)	(5.652.054.769)	22.520.125.966	263.965.655
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		442.994.772	(83.325.918)	597.034.548	(270.009.753)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.683.424.306	(408.274.699)	(18.923.111.323)	(11.182.439.943)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		116.820.710	130.676.302	(204.775.364)	430.421.209
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13					
- Chi phí đi vay đã trả	14			(519.863.014)	(361.687.671)	(1.597.260.274)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(2.200.000.000)	(8.142.144.010)	(6.137.622.963)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	338.000.000	-	416.750.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(876.019.100)	(820.556.840)	(4.729.668.436)	(6.630.851.860)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**(1.224.892.465)**	**5.820.400.153**	**27.333.939.748**	**46.457.823.187**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.804.827.825)	(7.799.420.952)	(8.575.458.683)	(19.080.246.988)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(1.034.213.514)	(5.000.000.000)	(9.063.451.870)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.000.000.000,00	5.063.451.870,00	26.000.000.000	5.063.451.870,00
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		128.960.889	200.691.206	649.479.631	595.563.767
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(675.866.936)**	**(3.569.491.390)**	**13.074.020.948**	**(22.484.683.221)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-		0	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-		0	
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	-	-	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4			(30.000.000.000)	(10.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.630.751.600)	(26.390.151.500)	(25.677.764.500)	(26.421.402.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**(25.630.751.600)**	**(26.390.151.500)**	**(55.677.764.500)**	**(36.421.402.900)**

Mẫu số B 03 – DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		**(27.531.511.001)**	**(24.139.242.737)**	**(15.269.803.804)**	**(12.448.262.934)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**28.263.517.177**	**26.761.676.088**	**16.001.796.911**	**15.070.649.584**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(45.548)	24.339	(32.479)	71.040
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		**731.960.628**	**2.622.457.690**	**731.960.628**	**2.622.457.690**

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Diệp Lệ Trúc Xuyên	Nguyễn Minh Hoài	Lê Huy Khôi

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3
Địa chỉ: 15-17 Thái Văn Lung - Phường Hòa Xuân - TP Đà Nẵng

Mẫu số B 09 – DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

   - Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Ban quản lý Dự án các Công trình Thủy điện vừa và nhỏ.

   - Công ty đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu niêm yết trên thị trường tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 828/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PIC. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán PIC là ngày 09 tháng 01 năm 2017 (theo sự chấp thuận của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại thông báo số 1356/TB-SGDHN ngày 27 tháng 12 năm 2016).

   - Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 78A Duy Tân, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Sản xuất kinh doanh điện năng.

3. Ngành nghề kinh doanh: Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

   - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Đầu tư theo phương thức hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao cho các công trình giao thông, công nghiệp. Xây dựng và kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê. Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, bưu chính viễn thông, đường dây truyền tải và phân phối điện, trạm biến thế, công trình cấp thoát nước;

   - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư, lập thiết kế và giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, lưới điện;

   - Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;

   - Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét lòng hồ gắn liền với các công trình thủy điện.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: được nêu tại mục II.1 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

   - Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001787 ngày 02 tháng 01 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (nay là Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10 tháng 07 năm 2025 với mã số doanh nghiệp là 0400599162

6. Cấu trúc doanh nghiệp

   - Danh sách các công ty con: không có

   - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: không có

   - Danh sách các đơn vị trực thuộc: Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 tại Kon Tum và Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 tại Quảng Trị

7. Số lượng người lao động tại thời điểm tại thời điểm báo cáo: 70 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và số liệu Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2025 của Công ty

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và hệ thống chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo tuân thủ nghiêm túc các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Không có

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

   Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Tỷ giá giao dịch thực tế và Tỷ giá ghi sổ kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Thực hiện theo quy định hiện hành

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

   Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

   - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.
   - Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

   - Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi

   - Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

   - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

   + Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

   + Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

   + Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

   - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh đối với các thiết bị phục vụ đầu tư xây dựng dự án thủy điện, phương pháp bình quân gia quyền đối với hàng tồn kho còn lại và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

   - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

   + Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

   + Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

   + Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

a. Tài sản cố định hữu hình: được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu: Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.
- Phương pháp khấu hao: Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.
- Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:
  + Nhà cửa, vật kiến trúc: 15 – 30 năm
  + Máy móc, thiết bị: 05 – 20 năm
  + Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 06 – 30 năm
  + Thiết bị, dụng cụ quản lý: 03 – 05 năm

Đối với máy móc, thiết bị và phương tiện truyền dẫn của Nhà máy thủy điện Đăk Pône bao gồm: thiết bị thủy điện, đường ống áp lực, đường dây và trạm biến áp nâng. Công ty khấu hao trong thời gian sử hữu dụng ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm.

b. Tài sản cố định vô hình: Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu: Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.
- Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

+ Quyền sử dụng đất: Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

+ Phần mềm máy vi tính: Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích. Thời gian khấu hao ước tính cho phần mềm máy tính như sau: Phần mềm máy tính 5 – 10 năm

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học: chưa phát sinh
10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh: chưa phát sinh
11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

- Chi phí chờ phân bổ được phân loại là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, bảo hiểm xe...Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.
- Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
  + Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
  + Các chi phí chờ phân bổ khác: căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

- Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Các khoản nợ phải trả người bán được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.
- Nợ phải trả người bán được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ: chưa phát sinh
16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả: theo quy định hiện hành
17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: theo quy định hiện hành
18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận vay: theo quy định hiện hành
- Nguyên tắc ghi nhận nợ thuê tài chính: chưa phát sinh

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: chưa phát sinh

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

+ Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

+ Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- Thu nhập khác: theo thực tế phát sinh

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: chưa phát sinh

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư: Theo quy định hiện hành

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo quy định hiện hành

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: theo chuẩn mực kế toán hiện hành và các quy định hiện hành có liên quan

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	**Tại ngày 30/09/2026**		**Tại ngày 01/01/2026**	
Chỉ tiêu	USD	VNĐ	USD	VNĐ
- Tiền mặt		208.540.896		93.590.944
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	72,76	523.419.732	76,06	395.363.500
Trong đó: - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Hàn		*497.792.017*		*365.352.804*
- Các ngân hàng khác		*25.627.715*		*30.010.696*
+ VNĐ		*521.549.218*		*393.373.770*
+ USD	*72,76*	*1.870.514*	*76,06*	*1.989.730*
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền		0		15.512.842.467
+ VNĐ		*0*		*15.500.000.000*
+Lãi dự thu		*0*		*12.842.467*
Cộng		**731.960.628**		**16.001.796.911**

2. **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/09/2026			Tại ngày 01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Ngắn hạn	6.190.534.247	6.190.534.247	0	27.093.920.549	27.093.920.549	0
+ Tiền gửi có kỳ hạn	*6.000.000.000*	*6.000.000.000*	*0*	*27.000.000.000*	*27.000.000.000*	*0*
+ Lãi dự thu	*190.534.247*	*190.534.247*	*0*	*93.920.549*	*93.920.549*	*0*
- Dài hạn						
Cộng	**6.190.534.247**	**6.190.534.247**	**0**	**27.093.920.549**	**27.093.920.549**	**0**

Trong đó, tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn:

STT	Số tài khoản	Kỳ hạn	Số dư
1	*001056730544*	*6 tháng*	*1.000.000.000*
2	*217000506685*	*12 tháng*	*5.000.000.000*

3. **Phải thu ngắn hạn khách hàng**

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/09/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (là Công ty mẹ)	11.386.670.301	0	31.981.294.795	0
Trong đó phải thu khách hàng là các bên liên quan	*11.386.670.301*	*0*	*31.981.294.795*	*0*
Cộng	**11.386.670.301**	**0**	**31.981.294.795**	**0**

4. **Trả trước cho người bán ngắn hạn**

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/09/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Đại Hãn	0	0	581.198.111	0
- Công ty TNHH Công nghệ Năng lượng Nam Việt	1.123.759.999	0	1.123.759.999	0
- Công ty Cổ phần IDI	573.781.623	0	972.821.246	0
- Công ty Cổ phần 6.3	0	0	0	0
- Công ty TNHH XD & TM Quang Vinh Kon Tum	439.961.916	0	0	0
- Khác	422.228.183	0	482.598.483	0
Cộng	**2.559.731.721**	**0**	**3.160.377.839**	**0**

5. **Phải thu ngắn hạn khác**

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/09/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Phải thu khác về thuế TNCN	0	0	439.772.880	0
- Ký cược, ký quỹ	524.868.481	0	524.868.481	0
- Phải thu khác	43.420.000	0	341.371.949	0
Cộng	**568.288.481**	**0**	**1.306.013.310**	**0**

6. **Hàng tồn kho**

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/09/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	186.888.820	0	553.879.090	0
Cộng	**186.888.820**	**0**	**553.879.090**	**0**

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm báo cáo

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm báo cáo

7. **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/09/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDCB	45.117.935.792	45.117.935.792	61.952.179.156	61.952.179.156
+ Dự án thủy điện Đăk Pône: Nâng đập hồ A và xây dựng cụm nhà máy hồ B	*42.632.131.334*	*42.632.131.334*	*33.177.617.560*	*33.177.617.560*
+ Trụ sở làm việc PC3-INVEST	*0*	*0*	*26.308.757.138*	*26.308.757.138*
+ Dự án Nhà máy Điện gió Tân Lập	*2.485.804.458*	*2.485.804.458*	*2.465.804.458*	*2.465.804.458*
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ				
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ				
Cộng	**45.117.935.792**	**45.117.935.792**	**61.952.179.156**	**61.952.179.156**

8. **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	427.958.256.579	205.666.973.106	20.912.014.408	745.922.246	0	655.283.166.339
- Mua trong năm				44.650.000		44.650.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	20.861.605.316	4.259.689.639	0	2.339.005.383	0	27.460.300.338
- Tăng do phân loại lại TS	286.934.051	4.479.905				291.413.956
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm do phân loại lại TS	4.479.905			286.934.051		291.413.956
Số dư cuối năm	449.102.316.041	209.931.142.650	20.912.014.408	2.842.643.578	0	682.788.116.677
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	190.735.014.830	166.144.167.918	13.597.416.637	567.236.732	0	371.043.836.117
- Khấu hao trong năm	16.353.270.020	11.065.844.120	592.354.807	379.141.447	0	28.390.610.394
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	207.088.284.850	177.210.012.038	14.189.771.444	946.378.179	0	399.434.446.511
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	**237.223.241.749**	**39.522.805.188**	**7.314.597.771**	**178.685.514**	**0**	**284.239.330.222**
- Tại ngày cuối năm	**242.014.031.191**	**32.721.130.612**	**6.722.242.964**	**1.896.265.399**	**0**	**283.353.670.166**

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo các khoản vay 0 đồng
* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 16.832.787.104 đồng
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý 0 đồng
* Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: chưa phát sinh
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

9. **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4.857.693.636	0	0	285.105.773	0	5.142.799.409
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất KD						
- Tăng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	4.857.693.636	0	0	285.105.773	0	5.142.799.409
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0	0	0	198.729.226	0	198.729.226
- Khấu hao trong năm				16.217.415		16.217.415
- Tăng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	0	0	0	214.946.641	0	214.946.641
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	**4.857.693.636**	**0**	**0**	**86.376.547**	**0**	**4.944.070.183**
- Tại ngày cuối năm	**4.857.693.636**	**0**	**0**	**70.159.132**	**0**	**4.927.852.768**

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo các khoản vay 0 đồng

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 68.873.653 đồng

* Thay đổi phương pháp khấu hao 0 đồng

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

10. **Chi phí chờ phân bổ**

Khoản mục	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
a) Ngắn hạn	298.557.638	124.345.593
- Chi phí thí nghiệm, kiểm định	*24.759.003*	*8.522.418*
- Chi phí bảo hiểm	*65.159.198*	*56.667.845*
- Chi phí khác	*208.639.437*	*59.155.330*
b) Dài hạn	2.016.469.038	1.985.905.719
- Chi phí công cụ, dụng cụ	*1.161.162.219*	*814.528.900*
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	*231.420.167*	*598.327.384*
- Chi phí thí nghiệm, kiểm định	*553.703.487*	*534.649.079*
- Chi phí bảo hiểm	*20.509.650*	*0*
- Chi phí khác	*49.673.515*	*38.400.356*
Cộng	**2.315.026.676**	**2.110.251.312**

11. **Tài sản khác**

Khoản mục	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
a) Ngắn hạn	11.622.810.682	8.237.054.301
- Thuế GTGT được khấu trừ	*6.830.969.891*	*7.678.093.726*
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	*4.791.840.791*	*558.960.575*
b) Dài hạn	2.184.872.146	2.414.916.424
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	*2.184.872.146*	*2.414.916.424*
Cộng	**13.807.682.828**	**10.651.970.725**

12. Phải trả người bán

Khoản mục	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
a) Phải trả người bán ngắn hạn	6.520.979.054	5.200.688.418
+ Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Đại Hãn	*864.355.066*	*547.323.861*
+ Công ty TNHH xây dựng-Thương mại- Dịch vụ tổng hợp Trí Dũng	*633.166.286*	*795.676.775*
+ Công ty TNHH Công nghệ Năng lượng Nam Việt	*1.659.174.546*	*678.043.636*
+ Công ty Cổ phần IDI	*1.770.378.406*	*940.925.283*
+ Công ty Cổ phần 6.3	*949.512.201*	*1.155.561.560*
+ Các đối tượng khác	*644.392.549*	*1.083.157.303*
b) Phải trả người bán dài hạn		
Cộng	**6.520.979.054**	**5.200.688.418**

** Tại thời điểm báo cáo Doanh nghiệp không có nợ quá hạn chưa thanh toán.*

13. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

Khoản mục	Tại ngày 30/09/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại ngày 01/01/2026
a. Phải nộp ngắn hạn				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	334.643.470	3.642.020.391	3.307.376.921	0
- Thuế TNDN	0	1.943.811.374	3.350.303.219	1.406.491.845
- Thuế TNCN	23.195.364	3.477.557.615	3.491.111.100	36.748.849
- Thuế tài nguyên	1.348.244.110	5.718.476.483	6.159.646.201	1.789.413.828
- Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	442.652.052	3.360.310.324	3.501.426.820	583.768.548
Cộng	**2.148.734.996**	**18.142.176.187**	**19.809.864.261**	**3.816.423.070**
b. Phải thu ngắn hạn				
- Thuế giá trị gia tăng	0	506.395.777	0	506.395.777
- Thuế TNDN	4.791.840.791	0	4.791.840.791	0
- Thuế nhà đất tiền thuê đất	0	789.648.945	737.084.147	52.564.798
Cộng	**4.791.840.791**	**1.296.044.722**	**5.528.924.938**	**558.960.575**

** Thuế TNDN hiện hành:*

- Thu nhập từ bán điện thương phẩm phát từ Nhà máy Thủy điện Đắk Pône Tỉnh Quảng Ngãi (trước đây là tỉnh Kon Tum) áp dụng mức thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2010 đến năm 2024); được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm (từ năm 2010 đến năm 2013) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2022) cho Dự án Đầu tư thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. Những ưu đãi này được quy định trong Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính.

- Thu nhập từ bán điện thương phẩm phát từ Nhà máy Thủy điện Đa Krông 1 Tỉnh Quảng Trị áp dụng mức thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2017 đến năm 2031); được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029) cho Dự án Đầu tư thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. Những ưu đãi này được quy định trong Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ.

14. Phải trả về cổ tức

Khoản mục	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
Phải trả về cổ tức năm 2015	329.112.000	335.437.900
Phải trả về cổ tức năm 2017	369.675.800	379.101.800
Phải trả về cổ tức năm 2021	289.185.280	297.474.880
Phải trả về cổ tức năm 2022	409.960.860	421.271.060
Phải trả về cổ tức năm 2023	375.765.300	386.390.300
Phải trả về cổ tức năm 2024	303.540.000	312.886.400
Phải trả về cổ tức năm 2025	7.736.712.000	
Phải trả về cổ tức năm khác	788.877.000	808.139.400
Cộng	**10.602.828.240**	**2.940.701.740**

15. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Tại ngày 30/09/2026	Trong năm		Tại ngày 01/01/2026
		Tăng	Giảm	
Vay dài hạn	0	0	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	*0*	*0*	*30.000.000.000*	*30.000.000.000*
Cộng	**0**	**0**	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**

16. Chi phí phải trả

Khoản mục	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
a) Ngắn hạn	5.454.251	82.589.539
- Chi phí lãi vay	*0*	*42.575.342*
- Chi phí phải trả khác	*5.454.251*	*40.014.197*
b) Dài hạn	0	0
Cộng	**5.454.251**	**82.589.539**

17. Phải trả khác

Khoản mục	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
a) Ngắn hạn	866.741.828	2.105.682.415
- Thuế GTGT phải nộp	*843.457.059*	*1.677.287.846*
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	*22.997.000*	*6.597.000*
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	*287.769*	*421.797.569*
b) Dài hạn	0	0
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0
Cộng	**866.741.828**	**2.105.682.415**

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	**333.398.910.000**	**(35.000.000)**	**36.267.353.865**		**369.631.263.865**
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước			40.826.931.194		40.826.931.194
- Tăng khác (hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển)			1.131.301.456		1.131.301.456
- Giảm vốn trong năm trước			31.387.303.063		31.387.303.063
- Lỗ trong năm trước					
- Giảm khác (hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển)			1.131.301.456		1.131.301.456
Số dư đầu năm nay	**333.398.910.000**	**(35.000.000)**	**45.706.981.996**		**379.070.891.996**
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay			6.654.475.376		6.654.475.376
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm nay			40.232.643.917		40.232.643.917
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm nay	**333.398.910.000**	**(35.000.000)**	**12.128.813.455**		**345.492.723.455**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Khoản mục	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
- Vốn góp của Công ty mẹ	246.989.600.000	246.989.600.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	86.409.310.000	86.409.310.000
Cộng	**333.398.910.000**	**333.398.910.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	333.398.910.000	333.398.910.000
+ Vốn góp đầu năm	333.398.910.000	333.398.910.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	333.398.910.000	333.398.910.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	40.232.643.917	
+ Trích quỹ thưởng ban điều hành		
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	6.892.752.917	
+ Trả cổ tức cho cổ đông	33.339.891.000	

d) Cổ phiếu

Khoản mục	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.339.891	33.339.891
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.339.891	33.339.891
+ Cổ phiếu phổ thông	33.339.891	33.339.891
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mu		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.339.891	33.339.891
+ Cổ phiếu phổ thông	33.339.891	33.339.891
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu*

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Lũy kế quý 3/2026	Lũy kế quý 3/2025
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán điện thương phẩm	69.103.508.344	100.847.265.784
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu khác		
Cộng	**69.103.508.344**	**100.847.265.784**
b) Doanh thu với các bên liên quan	69.103.508.344	100.847.265.784
Tổng công ty Điện lực miền Trung	*69.103.508.344*	*100.847.265.784*

2. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Lũy kế quý 3/2026	Lũy kế quý 3/2025
- Giá vốn điện thương phẩm	48.815.977.266	49.335.605.536
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	**48.815.977.266**	**49.335.605.536**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Lũy kế quý 3/2026	Lũy kế quý 3/2025
- Lãi tiền gửi	746.093.329	730.587.054
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	13.069	71.040
Cộng	**746.106.398**	**730.658.094**

4. **Chi phí tài chính**

Khoản mục	Lũy kế quý 3/2026	Lũy kế quý 3/2025
- Chi phí lãi vay	319.112.329	1.578.424.658
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	45.548	
Cộng	**319.157.877**	**1.578.424.658**

5. **Thu nhập khác**

Khoản mục	Lũy kế quý 3/2026	Lũy kế quý 3/2025
- Các khoản khác		
Cộng	**0**	**0**

6. **Chi phí khác**

Khoản mục	Lũy kế quý 3/2026	Lũy kế quý 3/2025
- Các khoản chi phí khác	22.943.019	5.853.245
Cộng	**22.943.019**	**5.853.245**

7. **Chi phí chi phí quản lý doanh nghiệp**

Khoản mục	Lũy kế quý 3/2026	Lũy kế quý 3/2025
- Chi phí nhân viên quản lý	6.083.302.537	4.936.564.432
- Chi phí khấu hao	1.436.667.770	366.452.802
- Các khoản chi phí QLDN khác	4.573.279.523	3.688.879.080
Cộng	**12.093.249.830**	**8.991.896.314**

8. **Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Khoản mục	Lũy kế quý 3/2026	Lũy kế quý 3/2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.859.611.871	1.182.967.496
- Chi phí nhân công	12.923.773.625	9.911.063.790
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.406.827.809	28.650.960.427
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.218.457.060	1.623.481.657
- Chi phí khác bằng tiền	16.500.556.731	16.959.028.480
Cộng	**60.909.227.096**	**58.327.501.850**

9. **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Khoản mục	Lũy kế quý 3/2026	Lũy kế quý 3/2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**8.598.286.750**	**41.666.144.125**
- Nhà máy thủy điện Đăk Pône	14.880.703.031	34.329.496.117
- Nhà máy thủy điện Đa Krông 1	(6.282.416.281)	7.336.648.008
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng để xác định thu nhập chịu thuế	**1.120.770.119**	**888.525.070**
- Nhà máy thủy điện Đăk Pône	764.231.196	593.911.908
- Nhà máy thủy điện Đa Krông 1	356.538.923	294.613.162
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	**0**	**0**
Tổng thu nhập chịu thuế	**9.719.056.869**	**42.554.669.195**
- Nhà máy thủy điện Đăk Pône	15.644.934.227	34.923.408.025
- Nhà máy thủy điện Đa Krông 1	(5.925.877.358)	7.631.261.170
Thuế suất thuế TNDN		
- Nhà máy thủy điện Đăk Pône	**20%**	**20%**
- Nhà máy thủy điện Đa Krông 1	**10%**	**20%**
Chi phí thuế TNDN	**1.943.811.374**	**8.510.933.839**
Giảm 50% thuế TNDN (Ưu đãi thuế TNDN)		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.943.811.374**	**8.560.678.905**
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.943.811.374	8.510.933.839
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	0	49.745.066

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Khoản mục	Lũy kế quý 3/2026	Lũy kế quý 3/2025
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.654.475.376	33.105.465.220
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.145.589.988	4.793.025.903
- Lãi/ Lỗ sau thuế của cổ đông công ty	5.508.885.388	28.312.439.317
- Số cổ phần lưu hành bình quân	33.339.891	33.339.891
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	165	849

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Khoản mục	Lũy kế quý 3/2026	Lũy kế quý 3/2025
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.654.475.376	33.105.465.220
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.145.589.988	4.793.025.903
- Lãi/ Lỗ để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.508.885.388	28.312.439.317
- Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	33.339.891	33.339.891
- Số cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm		
- Số cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	33.339.891	33.339.891
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	165	849

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có
2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: không phát sinh

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường 30.000.000.000 đồng

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm/quý: không có
3. Trình bày tài sản doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau: Văn phòng Công ty, Chi nhánh Kon Tum, Chi nhánh Quảng Trị.

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Diễn giải	VPCT	CNKT	CNQT	Cộng
Tại ngày 30/09/2026				
Tài sản cố định hữu hình	29.982.111.074	308.275.768.583	344.530.237.020	682.788.116.677
Tài sản cố định vô hình	5.099.053.349	43.746.060	0	5.142.799.409
Phải thu khách hàng	0	6.169.956.285	5.216.714.016	11.386.670.301
Phải trả người bán	6.478.471.915	0	42.507.139	6.520.979.054
Kỳ báo cáo: Quý 3 năm 2026				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	11.280.181.367	6.464.656.773	17.744.838.140
Giá vốn hàng bán	0	8.649.088.558	9.351.047.877	18.000.136.435
Doanh thu hoạt động tài chính	184.690.282	11.353	7.200	184.708.835
Chi phí tài chính	45.548	0	0	45.548
Chi phí bán hàng				
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.752.015.012	342.375.218	155.850.333	4.250.240.563
Thu nhập khác	0	0	0	0
Chi phí khác	0	22.943.019	0	22.943.019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.567.370.278)	2.265.785.925	(3.042.234.237)	(4.343.818.590)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(788.750.195)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				(3.555.068.395)

4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến kết quả kinh doanh quý 3 năm 2026 giảm so với quý 3 năm 2025: Thời tiết trong quý 3/2026 tại khu vực NMTĐ Đăk Pône tỉnh Quảng Ngãi và NMTĐ Đa Krông 1 tỉnh Quảng Trị khô hạn, không thuận lợi cho công tác phát điện, tổng sản lượng điện thương phẩm quý 3 năm 2026 đạt 20.790.227 kWh (giảm 32,36% so với cùng kỳ năm 2025) và doanh thu bán điện đạt 17.744.838.140 đồng (giảm 32,36% so với cùng kỳ năm 2025). Từ nguyên nhân trên, nên lợi nhuận sau thuế TNDN lũy kế đến quý 3 năm 2026 giảm 79,90% so với cùng kỳ năm 2025

5. Những thông tin về hoạt động liên tục:

6. Những thông tin khác: không có

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Diệp Lệ Trúc Xuyên	Nguyễn Minh Hoài	Lê Huy Khôi

M.S.D.N: 0400599162 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3 - P. HÒA XUÂN - TP. ĐÀ NẴNG